TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**195**	**107.058,0**	**135.836.200**	**1.922.600**			**2**	**416.231**							**66.137**		**138.241.167**	**3.371.900**	**632.600**	**422.000**		**1.382.500**	**385.000**		**295.000**			**6.489.000**	**131.752.167**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	6.988.000	30	19.410,0	24.627.591	384.520													25.012.111	559.100	104.900	69.900		250.100	55.000					1.039.000	23.973.111	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	18	10.606,0	13.456.993	178.726													13.635.719	500.900	94.000	62.700		136.400	55.000		295.000			1.144.000	12.491.719	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	30	17.460,0	22.153.413	294.225													22.447.638	500.900	94.000	62.700		224.500	55.000					937.100	21.510.538	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	31	18.042,0	22.891.860	304.033													23.195.893	500.900	94.000	62.700		232.000	55.000					944.600	22.251.293	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	30	17.460,0	22.153.412	294.225													22.447.637	458.700	86.000	57.400		224.500	55.000					881.600	21.566.037	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	28	16.296,0	20.676.518	274.610													20.951.128	418.500	78.500	52.400		209.500	55.000					813.900	20.137.228	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.411.000	28	7.784,0	9.876.413	192.260			2	416.231							66.137		10.551.041	432.900	81.200	54.200		105.500	55.000					728.800	9.822.241	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**4.092**	**2.007.563,9**	**2.282.315.740**	**6.977.550**	**161**	**34.611.653**	**61**	**12.569.464**	**2.344.000**	**2.549.100**	**121**	**24.100.000**	**34**	**12.400.000**		**61.000.000**	**2.438.867.507**	**66.253.100**	**12.428.500**	**8.288.400**	**213.225**	**23.532.900**	**9.295.000**	**1.723.379**	**18.651.500**	**5.538.000**	**4.836.000**	**150.760.004**	**2.288.107.503**	
8	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	27	12.754,5	14.500.060	44.330												400.000	14.944.390	435.700	81.700	54.500		149.400	55.000		214.000	182.000		1.172.300	13.772.090	
9	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	18	7.915,0	8.998.234	27.510												200.000	9.225.744	376.400	70.600	47.100		92.300	55.000					641.400	8.584.344	
10	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	29	13.968,2	15.879.808	48.548												400.000	16.328.356	414.900	77.800	51.900		163.300	55.000					762.900	15.565.456	
11	HL-00543	Phan Văn Hoằng	7.704.000	23	11.853,6	13.475.864	41.199	2	592.615	1	296.308								400.000	14.805.986	616.400	115.600	77.100		148.100	55.000					1.012.200	13.793.786	
12	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	26	13.571,8	15.429.214	47.171												400.000	15.876.385	616.400	115.600	77.100		158.800	55.000		460.000			1.482.900	14.393.485	
13	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	23	9.905,0	11.260.582	34.426			1	244.885								400.000	11.939.893	509.400	95.600	63.700		119.400	55.000					843.100	11.096.793	
14	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	31	16.403,2	18.648.115	57.011												400.000	19.105.126	418.500	78.500	52.400		191.100	55.000					795.500	18.309.626	
15	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	26	13.223,1	15.032.791	45.959												400.000	15.478.750	509.400	95.600	63.700		154.800	55.000		495.000			1.373.500	14.105.250	
16	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	7.704.000	20	9.725,1	11.056.061	33.801									5	2.000.000		400.000	13.489.862	616.400	115.600	77.100		134.900	55.000		495.000	650.000		2.144.000	11.345.862	
17	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	6.367.000	8	3.726,0	4.235.934	12.950	9	2.203.962	3	734.654									7.187.500	509.400	95.600	63.700		71.900	55.000		670.000			1.465.600	5.721.900	
18	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	14	6.870,2	7.810.387	23.878	2	592.615							6	2.100.000		200.000	10.726.880	616.400	115.600	77.100		107.300	55.000		505.000	234.000		1.710.400	9.016.480	
19	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	27	13.544,3	15.397.950	47.075	2	408.077	1	204.038								400.000	16.457.140	424.500	79.600	53.100		164.600	55.000		212.000	728.000		1.716.800	14.740.340	
20	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	18	9.491,9	10.790.946	32.990	2	489.769	4	979.538	293.000				5	2.000.000		400.000	14.986.243	509.400	95.600	63.700		149.900	55.000					873.600	14.112.643	
21	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	28	13.985,4	15.899.418	48.608												400.000	16.348.026	395.200	74.100	49.400		163.500	55.000					737.200	15.610.826	
22	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	27	12.965,7	14.740.164	45.064												400.000	15.185.228	424.500	79.600	53.100		151.900	55.000		359.000			1.123.100	14.062.128	
23	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	27	13.784,1	15.670.569	47.908												400.000	16.118.477	398.600	74.800	49.900		161.200	55.000					739.500	15.378.977	
24	HL-01345	Bùi Văn Tiến	4.939.000	19	8.255,0	9.384.765	28.691												200.000	9.613.456	395.200	74.100	49.400		96.100	55.000					669.800	8.943.656	
25	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	27	13.951,3	15.860.652	48.490												400.000	16.309.142	439.500	82.400	55.000		163.100	55.000					795.000	15.514.142	
26	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	22	12.344,2	14.033.607	42.904	6	1.207.154	1	201.192	293.000							400.000	16.177.857	418.500	78.500	52.400		161.800	55.000					766.200	15.411.657	
27	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	28	14.230,7	16.178.290	49.461												400.000	16.627.751	418.500	78.500	52.400		166.300	55.000		402.000			1.172.700	15.455.051	
28	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	29	14.258,2	16.209.553	49.556												400.000	16.659.109	509.400	95.600	63.700		166.600	55.000		644.000			1.534.300	15.124.809	
29	HL-01460	Đào Văn Tới	4.982.000	28	14.104,2	16.034.477	49.021												400.000	16.483.498	398.600	74.800	49.900		164.800	55.000					743.100	15.740.398	
30	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	29	13.807,2	15.696.830	47.989												400.000	16.144.819	398.600	74.800	49.900		161.400	55.000					739.700	15.405.119	
31	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	6.367.000	28	13.599,3	15.460.477	47.266												400.000	15.907.743	509.400	95.600	63.700		159.100	55.000					882.800	15.024.943	
32	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	7.704.000	22	9.681,0	11.005.925	33.648	5	1.481.538										400.000	12.921.111	616.400	115.600	77.100		129.200	55.000		425.500			1.418.800	11.502.311	
33	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	21	10.086,3	11.466.694	35.056	5	1.005.962										200.000	12.707.712	418.500	78.500	52.400		127.100	55.000					731.500	11.976.212	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	24	11.645,6	13.239.340	40.476	2	422.538										400.000	14.102.354	439.500	82.400	55.000		141.000	55.000					772.900	13.329.454	
35	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	25	13.454,1	15.295.406	46.761	3	633.808										400.000	16.375.975	439.500	82.400	55.000		163.800	55.000					795.700	15.580.275	
36	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	19	9.105,8	10.352.005	31.648									6	2.100.000		400.000	12.883.653	418.500	78.500	52.400		128.800	55.000		521.000			1.254.200	11.629.453	
37	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	27	14.147,1	16.083.248	49.170												400.000	16.532.418	439.500	82.400	55.000		165.300	55.000					797.200	15.735.218	
38	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	28	13.802,8	15.691.828	47.973												400.000	16.139.801	398.600	74.800	49.900		161.400	55.000		271.000			1.010.700	15.129.101	
39	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	27	15.233,9	17.318.786	52.947					293.000							400.000	18.064.733	414.900	77.800	51.900		180.600	55.000					780.200	17.284.533	
40	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	20	8.981,0	10.210.125	31.215												200.000	10.441.340	395.200	74.100	49.400		104.400	55.000					678.100	9.763.240	
41	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	27	13.984,3	15.898.168	48.604						439.500						400.000	16.786.272	616.400	115.600	77.100		167.900	55.000		294.000			1.326.000	15.460.272	
42	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	31	15.100,8	17.167.470	52.485												400.000	17.619.955	439.500	82.400	55.000		176.200	55.000					808.100	16.811.855	
43	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.493.000	27	13.444,2	15.284.151	46.727	2	422.538										400.000	16.153.416	439.500	82.400	55.000		161.500	55.000					793.400	15.360.016	
44	HL-03005	Phan Văn Thuận	6.367.000	24	12.172,6	13.838.522	42.307	3	734.654										400.000	15.015.483	509.400	95.600	63.700		150.200	55.000					873.900	14.141.583	
45	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.186.000	27	13.906,2	15.809.379	48.333												400.000	16.257.712	414.900	77.800	51.900		162.600	55.000					762.200	15.495.512	
46	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	16	7.776,0	8.840.210	27.027	3	542.769										200.000	9.610.006	376.400	70.600	47.100		96.100	55.000					645.200	8.964.806	
47	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	26	13.080,1	14.870.221	45.462												400.000	15.315.683	509.400	95.600	63.700		153.200	55.000		774.000			1.650.900	13.664.783	
48	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.493.000	29	15.293,3	17.386.315	53.154												400.000	17.839.469	439.500	82.400	55.000		178.400	55.000					810.300	17.029.169	
49	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	28	14.110,8	16.041.980	49.044	2	402.385										400.000	16.893.409	418.500	78.500	52.400		168.900	55.000					773.300	16.120.109	
50	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	26	13.348,5	15.175.353	46.394			1	199.462		439.500						400.000	16.260.709	414.900	77.800	51.900		162.600	55.000					762.200	15.498.509	
51	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.367.000	27	13.230,8	15.041.545	45.985												400.000	15.487.530	509.400	95.600	63.700		154.900	55.000		239.000			1.117.600	14.369.930	
52	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.493.000	18	10.209,1	11.606.300	35.483			7	1.478.885	293.000							400.000	13.813.668	439.500	82.400	55.000		138.100	55.000					770.000	13.043.668	
53	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	29	15.688,2	17.835.261	54.526												400.000	18.289.787	509.400	95.600	63.700		182.900	55.000		437.000			1.343.600	16.946.187	
54	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	21	9.288,0	10.559.140	32.282												200.000	10.791.422	509.400	95.600	63.700		107.900	55.000					831.600	9.959.822	
55	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	27	14.432,0	16.407.139	50.160												400.000	16.857.299	509.400	95.600	63.700		168.600	55.000		294.000			1.186.300	15.670.999	
56	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	14	6.927,0	7.875.018	24.076	2	489.769										200.000	8.588.863	509.400	95.600	63.700		85.900	55.000		307.000			1.116.600	7.472.263	
57	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	31	15.547,4	17.675.191	54.037												400.000	18.129.228	418.500	78.500	52.400		181.300	55.000					785.700	17.343.528	
58	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	29	14.685,0	16.694.765	51.040												400.000	17.145.805	418.500	78.500	52.400		171.500	55.000					775.900	16.369.905	
59	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	24	12.530,1	14.244.949	43.550	2	422.538			293.000							400.000	15.404.037	439.500	82.400	55.000		154.000	55.000					785.900	14.618.137	
60	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.231.000	25	14.133,9	16.068.242	49.124			2	402.385	293.000							400.000	17.212.751	418.500	78.500	52.400		172.100	55.000					776.500	16.436.251	
61	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.493.000	28	14.653,1	16.658.499	50.929												400.000	17.109.428	439.500	82.400	55.000		171.100	55.000		556.000	208.000		1.567.000	15.542.428	
62	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	24	12.837,0	14.593.850	44.617	7	1.478.885										400.000	16.517.352	439.500	82.400	55.000		165.200	55.000					797.100	15.720.252	
63	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	25	12.747,9	14.492.556	44.307			2	402.385								400.000	15.339.248	418.500	78.500	52.400		153.400	55.000					757.800	14.581.448	
64	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	27	14.157,0	16.094.503	49.205												400.000	16.543.708	418.500	78.500	52.400		165.400	55.000					769.800	15.773.908	
65	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.231.000	24	12.229,8	13.903.550	42.506					293.000							400.000	14.639.056	418.500	78.500	52.400		146.400	55.000					750.800	13.888.256	
66	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	6.367.000	24	12.489,4	14.198.678	43.409												400.000	14.642.087	509.400	95.600	63.700		146.400	55.000		254.000			1.124.100	13.517.987	
67	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	20	9.582,3	10.893.718	33.305	8	1.532.923	1	191.615								200.000	12.851.561	398.600	74.800	49.900		128.500	55.000					706.800	12.144.761	
68	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.231.000	28	14.184,5	16.125.767	49.300												400.000	16.575.067	418.500	78.500	52.400		165.800	55.000					770.200	15.804.867	
69	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	22	9.872,5	11.223.634	34.313			7	1.396.231								400.000	13.054.178	414.900	77.800	51.900		130.500	55.000					730.100	12.324.078	
70	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	30	14.841,2	16.872.342	51.583												400.000	17.323.925	398.600	74.800	49.900		173.200	55.000					751.500	16.572.425	
71	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	7.704.000	27	13.757,7	15.640.556	47.817												400.000	16.088.373	616.400	115.600	77.100		160.900	55.000					1.025.000	15.063.373	
72	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	30	16.923,5	19.239.622	58.820												400.000	19.698.442	418.500	78.500	52.400		197.000	55.000					801.400	18.897.042	
73	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	19	9.060,0	10.299.936	31.489												200.000	10.531.425	398.600	74.800	49.900		105.300	55.000					683.600	9.847.825	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
74	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	26	14.033,8	15.954.442	48.776						439.500						400.000	16.842.718	398.600	74.800	49.900		168.400	55.000					746.700	16.096.018	
75	HL-03401	Lê Văn Bình	5.231.000	27	13.861,1	15.758.107	48.176	4	804.769	1	201.192								400.000	17.212.244	418.500	78.500	52.400		172.100	55.000					776.500	16.435.744	
76	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.231.000	12	6.343,1	7.211.149	22.046	9	1.810.731	3	603.577		351.600						200.000	10.199.103	418.500	78.500	52.400		102.000	55.000					706.400	9.492.703	
77	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.231.000	26	13.136,2	14.933.998	45.657			2	402.385		439.500						400.000	16.221.540	418.500	78.500	52.400		162.200	55.000					766.600	15.454.940	
78	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	29	14.582,7	16.578.464	50.684												400.000	17.029.148	398.600	74.800	49.900		170.300	55.000					748.600	16.280.548	
79	HL-03457	Ngô Văn Thạch	6.367.000	25	12.590,6	14.313.728	43.760												400.000	14.757.488	509.400	95.600	63.700		147.600	55.000		491.250	520.000		1.882.550	12.874.938	
80	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	18	7.753,0	8.814.063	26.947												200.000	9.041.010	509.400	95.600	63.700		90.400	55.000					814.100	8.226.910	
81	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	29	14.916,0	16.957.379	51.843						439.500						400.000	17.848.722	418.500	78.500	52.400		178.500	55.000					782.900	17.065.822	
82	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	29	14.539,8	16.529.693	50.535			1	204.038								400.000	17.184.266	424.500	79.600	53.100		171.800	55.000					784.000	16.400.266	
83	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	20	9.100,0	10.345.411	31.628												200.000	10.577.039	424.500	79.600	53.100		105.800	55.000		643.000	208.000		1.569.000	9.008.039	
84	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	26	13.526,7	15.377.942	47.014												400.000	15.824.956	424.500	79.600	53.100		158.200	55.000		587.000	520.000		1.877.400	13.947.556	
85	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.218.000	30	14.762,0	16.782.303	51.307												400.000	17.233.610	497.500	93.300	62.200		172.300	55.000					880.300	16.353.310	
86	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	27	13.170,3	14.972.765	45.775												400.000	15.418.540	509.400	95.600	63.700		154.200	55.000					877.900	14.540.640	
87	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	30	14.208,7	16.153.279	49.384												400.000	16.602.663	439.500	82.400	55.000		166.000	55.000					797.900	15.804.763	
88	HL-04251	Đặng Vương An	5.493.000	25	12.060,4	13.710.966	41.917												400.000	14.152.883	439.500	82.400	55.000		141.500	55.000					773.400	13.379.483	
89	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	6.367.000	24	11.701,8	13.303.289	40.671												400.000	13.743.960	509.400	95.600	63.700		137.400	55.000					861.100	12.882.860	
90	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	17	8.940,8	10.164.366	31.075	9	2.666.769	1	296.308	293.000							200.000	13.651.518	616.400	115.600	77.100		136.500	55.000		425.500			1.426.100	12.225.418	
91	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	26	12.910,7	14.677.637	44.873												400.000	15.122.510	509.400	95.600	63.700		151.200	55.000					874.900	14.247.610	
92	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	6.367.000	27	13.582,8	15.441.719	47.209												400.000	15.888.928	509.400	95.600	63.700		158.900	55.000					882.600	15.006.328	
93	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	27	13.880,9	15.780.617	48.245												400.000	16.228.862	509.400	95.600	63.700		162.300	55.000					886.000	15.342.862	
94	HL-05014	Tương Tòn Phẩy	5.305.000	12	5.767,0	6.556.262	20.044	6	1.224.231	3	612.115								200.000	8.612.652	424.500	79.600	53.100		86.100	55.000					698.300	7.914.352	
95	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	28	14.535,4	16.524.691	50.520	1	244.885										400.000	17.220.096	509.400	95.600	63.700		172.200	55.000					895.900	16.324.196	
96	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	26	13.412,3	15.247.885	46.616	4	979.538										400.000	16.674.039	509.400	95.600	63.700		166.700	55.000		711.000	286.000		1.887.400	14.786.639	
97	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	5.305.000	15	7.686,0	8.737.893	26.714	6	1.224.231	3	612.115								200.000	10.800.953	424.500	79.600	53.100		108.000	55.000					720.200	10.080.753	
98	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	26	13.207,7	15.015.284	45.905			1	201.192								400.000	15.662.381	418.500	78.500	52.400		156.600	55.000					761.000	14.901.381	
99	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	26	12.873,3	14.635.118	44.743	2	408.077										400.000	15.487.938	424.500	79.600	53.100		154.900	55.000					767.100	14.720.838	
100	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	6.367.000	20	10.404,9	11.828.897	36.164	2	489.769							6	2.100.000		400.000	14.854.830	509.400	95.600	63.700		148.500	55.000					872.200	13.982.630	
101	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	26	13.110,9	14.905.236	45.569												400.000	15.350.805	398.600	74.800	49.900		153.500	55.000					731.800	14.619.005	
102	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	27	14.078,9	16.005.715	48.933												400.000	16.454.648	395.200	74.100	49.400		164.500	55.000					738.200	15.716.448	
103	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	19	9.205,4	10.465.179	31.994									6	2.100.000		400.000	12.997.173	389.400	73.100	48.700		130.000	55.000		702.000	416.000		1.814.200	11.182.973	
104	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	26	13.720,3	15.598.037	47.687	3	612.115										400.000	16.657.839	424.500	79.600	53.100		166.600	55.000					778.800	15.879.039	
105	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	4.867.000	28	13.339,7	15.165.349	46.364												400.000	15.611.713	389.400	73.100	48.700		156.100	55.000					722.300	14.889.413	
106	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	21	10.754,1	12.225.888	37.377	8	1.632.308										200.000	14.095.573	424.500	79.600	53.100		141.000	55.000					753.200	13.342.373	
107	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	5.305.000	28	13.926,0	15.831.889	48.402												400.000	16.280.291	424.500	79.600	53.100		162.800	55.000					775.000	15.505.291	
108	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	26	13.904,0	15.806.878	48.325	2	408.077										400.000	16.663.280	424.500	79.600	53.100		166.600	55.000					778.800	15.884.480	
109	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.982.000	28	13.677,4	15.549.266	47.538												400.000	15.996.804	398.600	74.800	49.900		160.000	55.000					738.300	15.258.504	
110	HL-05860	Nguyễn Công Đức	4.745.000	24	12.239,7	13.914.805	42.541	3	547.500										400.000	14.904.846	379.700	71.200	47.500		149.000	55.000					702.400	14.202.446	
111	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	28	15.096,4	17.162.468	52.470	2	374.385										400.000	17.989.323	389.400	73.100	48.700		179.900	55.000		80.000			826.100	17.163.223	
112	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.305.000	25	12.585,1	14.307.476	43.741	3	612.115										400.000	15.363.332	424.500	79.600	53.100		153.600	55.000					765.800	14.597.532	
113	HL-06271	Trần Văn Minh	5.305.000	32	16.063,3	18.261.696	55.830												400.000	18.717.526	424.500	79.600	53.100		187.200	55.000					799.400	17.918.126	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
114	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	28	14.411,1	16.383.379	50.088	2	374.385										400.000	17.207.852	389.400	73.100	48.700		172.100	55.000					738.300	16.469.552	
115	HL-06302	Lê Văn Đản	4.704.000	30	14.404,5	16.375.876	50.065												400.000	16.825.941	376.400	70.600	47.100		168.300	55.000		491.250	364.000		1.572.650	15.253.291	
116	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	20	9.100,0	10.345.411	31.628												200.000	10.577.039	389.400	73.100	48.700		105.800	55.000					672.000	9.905.039	
117	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	28	13.879,8	15.779.366	48.241												400.000	16.227.607	379.700	71.200	47.500		162.300	55.000					715.700	15.511.907	
118	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	25	12.411,3	14.109.890	43.137			2	365.000								400.000	14.918.027	379.700	71.200	47.500		149.200	55.000					702.600	14.215.427	
119	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	25	11.838,2	13.458.356	41.145	4	748.769	1	187.192								400.000	14.835.462	389.400	73.100	48.700		148.400	55.000					714.600	14.120.862	
120	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	26	12.301,3	13.984.835	42.755	3	547.500										400.000	14.975.090	379.700	71.200	47.500		149.800	55.000					703.200	14.271.890	
121	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.867.000	20	9.064,7	10.305.223	31.505	7	1.310.346	1	187.192								200.000	12.034.266	389.400	73.100	48.700		120.300	55.000					686.500	11.347.766	
122	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	27	13.857,8	15.754.355	48.165												400.000	16.202.520	370.900	69.600	46.400		162.000	55.000					703.900	15.498.620	
123	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	22	9.952,0	11.314.014	34.589	3	547.500	1	182.500								400.000	12.478.603	379.700	71.200	47.500		124.800	55.000		453.000	598.000		1.729.200	10.749.403	
124	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	19	8.631,0	9.812.224	29.998												200.000	10.042.222	379.700	71.200	47.500		100.400	55.000					653.800	9.388.422	
125	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	4.745.000	23	10.389,0	11.810.821	36.108												400.000	12.246.929	379.700	71.200	47.500	213.225	122.500	55.000		217.000		962.000	2.068.125	10.178.804	
126	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.867.000	29	15.559,5	17.688.947	54.079												400.000	18.143.026	389.400	73.100	48.700		181.400	55.000					747.600	17.395.426	
127	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	30	14.358,3	16.323.353	49.904												400.000	16.773.257	418.500	78.500	52.400		167.700	55.000					772.100	16.001.157	
128	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	29	13.405,7	15.240.382	46.593												400.000	15.686.975	509.400	95.600	63.700		156.900	55.000					880.600	14.806.375	
129	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	28	13.783,0	15.669.318	47.905												400.000	16.117.223	418.500	78.500	52.400		161.200	55.000					765.600	15.351.623	
130	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.867.000	30	14.671,8	16.679.758	50.994												400.000	17.130.752	389.400	73.100	48.700		171.300	55.000					737.500	16.393.252	
131	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	23	11.556,6	13.138.217	40.166	2	356.615										400.000	13.934.998	370.900	69.600	46.400		139.300	55.000					681.200	13.253.798	
132	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	24	12.879,9	14.642.622	44.766	6	1.069.846										400.000	16.157.234	370.900	69.600	46.400		161.600	55.000					703.500	15.453.734	
133	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.867.000	28	14.020,6	15.939.436	48.730												400.000	16.388.166	389.400	73.100	48.700		163.900	55.000					730.100	15.658.066	
134	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	4.982.000	27	11.315,7	12.864.348	39.329												400.000	13.303.677	398.600	74.800	49.900		133.000	55.000					711.300	12.592.377	
135	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.867.000	29	14.639,9	16.643.492	50.883	2	374.385										400.000	17.468.760	389.400	73.100	48.700		174.700	55.000					740.900	16.727.860	
136	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	27	13.203,3	15.010.282	45.890												400.000	15.456.172	370.900	69.600	46.400		154.600	55.000					696.500	14.759.672	
137	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.867.000	26	13.198,9	15.005.279	45.875												400.000	15.451.154	389.400	73.100	48.700		154.500	55.000					720.700	14.730.454	
138	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	30	15.118,4	17.187.479	52.546												400.000	17.640.025	370.900	69.600	46.400		176.400	55.000					718.300	16.921.725	
139	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	29	15.297,7	17.391.318	53.169												400.000	17.844.487	370.900	69.600	46.400		178.400	55.000					720.300	17.124.187	
140	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	26	11.900,0	13.528.614	41.360												400.000	13.969.974	370.900	69.600	46.400		139.700	55.000					681.600	13.288.374	
141	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	26	14.061,3	15.985.706	48.872												400.000	16.434.578	370.900	69.600	46.400		164.300	55.000					706.200	15.728.378	
142	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	26	12.875,5	14.637.619	44.750			1	178.308								400.000	15.260.677	370.900	69.600	46.400		152.600	55.000					694.500	14.566.177	
143	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.519.000	31	16.011,6	18.202.921	55.650												400.000	18.658.571	361.600	67.800	45.200		186.600	55.000					716.200	17.942.371	
144	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.519.000	32	15.312,0	17.407.575	53.219												400.000	17.860.794	361.600	67.800	45.200		178.600	55.000					708.200	17.152.594	
145	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	4.519.000	22	10.725,8	12.193.658	37.279												400.000	12.630.937	361.600	67.800	45.200		126.300	55.000					655.900	11.975.037	
146	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.519.000	24	12.401,4	14.098.635	43.103												400.000	14.541.738	361.600	67.800	45.200		145.400	55.000		844.000			1.519.000	13.022.738	
147	HL-06850	Cù Văn Hoàn	4.745.000	29	13.560,8	15.416.708	47.132												400.000	15.863.840	379.700	71.200	47.500		158.600	55.000		465.000	130.000		1.307.000	14.556.840	
148	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	4.636.000	13	6.509,8	7.400.720	22.626			1	178.308			15	3.000.000				400.000	11.001.654	370.900	69.600	46.400		110.000	55.000					651.900	10.349.754	
149	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	4.636.000	11	5.896,0	6.702.917	20.492			1	178.308			18	3.600.000				400.000	10.901.717	370.900	69.600	46.400		109.000	55.000					650.900	10.250.817	
150	HL-06868	Lương Văn Chuyển	4.636.000	30	15.385,7	17.491.361	53.475			1	178.308								400.000	18.123.144	370.900	69.600	46.400		181.200	55.000					723.100	17.400.044	
151	HL-06870	Hà Quốc Huy	4.636.000	28	14.785,1	16.808.564	51.388			1	178.308								400.000	17.438.260	370.900	69.600	46.400		174.400	55.000					716.300	16.721.960	
152	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	25	12.945,9	14.717.654	44.995			1	178.308								400.000	15.340.957	370.900	69.600	46.400		153.400	55.000					695.300	14.645.657	
153	HL-06872	Phạm Đức Thủ	4.636.000	12	6.075,3	6.906.755	21.116			1	178.308			16	3.200.000				400.000	10.706.179	370.900	69.600	46.400		107.100	55.000		844.000			1.493.000	9.213.179	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
154	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	4.636.000	28	13.759,9	15.643.057	47.824	1	178.308	1	178.308								400.000	16.447.497	370.900	69.600	46.400		164.500	55.000		452.000			1.158.400	15.289.097	
155	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	4.636.000	28	13.990,9	15.905.671	48.627			1	178.308								400.000	16.532.606	370.900	69.600	46.400		165.300	55.000		263.000		702.000	1.672.200	14.860.406	
156	HL-06886	Mai Đình Tâm	4.636.000	13	6.191,9	7.039.313	21.521			1	178.308			18	3.600.000				400.000	11.239.142	370.900	69.600	46.400		112.400	55.000					654.300	10.584.842	
157	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.519.000	27	12.206,7	13.877.289	42.426												400.000	14.319.715	361.600	67.800	45.200		143.200	55.000		301.000		728.000	1.701.800	12.617.915	
158	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.519.000	23	9.888,9	11.242.278	34.370												400.000	11.676.648	361.600	67.800	45.200		116.800	55.000					646.400	11.030.248	
159	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.519.000	26	11.646,8	13.240.762	40.480												400.000	13.681.242	361.600	67.800	45.200		136.800	55.000		263.000		702.000	1.631.400	12.049.842	
160	HL-06918	Vũ Văn Có	4.519.000	26	11.960,3	13.597.167	41.570												400.000	14.038.737	361.600	67.800	45.200		140.400	55.000		263.000		728.000	1.661.000	12.377.737	
161	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	4.519.000	26	11.749,1	13.357.062	40.836												400.000	13.797.898	361.600	67.800	45.200		138.000	55.000		263.000		728.000	1.658.600	12.139.298	
162	HS19-218	Đặng Văn Dương		21	7.837,0	8.909.559	27.239												200.000	9.136.798						55.000					55.000	9.081.798	
163	HS19-219	Nguyễn Trung Kiên		20	7.560,0	8.594.649	26.276												200.000	8.820.925						55.000					55.000	8.765.925	
164	HS19-220	Bế Văn Tuấn		16	5.705,0	6.485.777	19.828												200.000	6.705.605						55.000		554.000	156.000		765.000	5.940.605	
165	HS19-221	Nguyễn Đình Cường		20	7.299,0	8.297.929	25.369												200.000	8.523.298						55.000					55.000	8.468.298	
166	HS19-228	Ngô Văn Huấn		20	7.219,0	8.206.980	25.091												200.000	8.432.071						55.000	843.207				898.207	7.533.864	
167	HS19-237	Bùi Duy Phương		20	7.218,0	8.205.843	25.087												200.000	8.430.930						55.000					55.000	8.375.930	
168	HS19-238	Nguyễn Văn Sáng		20	7.469,0	8.491.195	25.959												200.000	8.717.154						55.000					55.000	8.662.154	
169	HS19-243	Vi Văn Chiến		20	7.302,0	8.301.340	25.379												200.000	8.526.719						55.000					55.000	8.471.719	
170	HS19-251	Trần Mạnh Cường		17	5.903,0	6.710.875	20.517												200.000	6.931.392						55.000					55.000	6.876.392	
171	HS19-255	Nguyễn Trường Minh		25	9.590,9	10.903.495	33.334												400.000	11.336.829						55.000		183.000		286.000	524.000	10.812.829	
172	TV19-161	Nguyễn Thế Hải		10	3.826,9	4.350.643	13.301							18	3.600.000				400.000	8.363.944					83.600	55.000					138.600	8.225.344	
173	TV19-162	Đới Duy Đại		9	3.601,4	4.094.282	12.517							18	3.500.000				400.000	8.006.799					80.100	55.000		327.000	338.000		800.100	7.206.699	
174	TV19-175	Lê Văn Tiệp		11	4.210,8	4.787.083	14.635							18	3.600.000				400.000	8.801.718					88.000	55.000	880.172				1.023.172	7.778.546	
175	TV19-215	Đào Văn Mạnh		15	5.064,0	5.757.051	17.601												200.000	5.974.652					59.700	55.000					114.700	5.859.952	
176	TV19-216	Nguyễn Kim Lăm		14	4.879,4	5.547.188	16.954												200.000	5.764.142					57.600	55.000					112.600	5.651.542	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**429**	**154.915,2**	**176.116.633**	**538.429**	**9**	**1.786.578**	**3**	**628.269**		**439.500**					**843.233**		**180.352.642**	**6.714.200**	**1.259.000**	**839.800**		**1.803.600**	**880.000**		**345.000**			**11.841.600**	**168.511.042**	
177	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	26	10.308,1	11.718.849	35.827											84.511		11.839.187	414.900	77.800	51.900		118.400	55.000					718.000	11.121.187	
178	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	28	6.776,0	7.703.352	23.551			3	628.269							51.585		8.406.757	435.700	81.700	54.500		84.100	55.000					711.000	7.695.757	
179	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	29	8.250,0	9.379.081	28.674											60.641		9.468.396	405.300	76.000	50.700		94.700	55.000					681.700	8.786.696	
180	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	23	10.970,3	12.471.677	38.129	3	569.885											13.079.691	395.200	74.100	49.400		130.800	55.000					704.500	12.375.191	
181	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.445.000	30	8.662,5	9.848.035	30.108											61.550		9.939.693	435.700	81.700	54.500		99.400	55.000					726.300	9.213.393	
182	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	31	8.937,5	10.160.671	31.063											61.456		10.253.190	435.700	81.700	54.500		102.500	55.000					729.400	9.523.790	
183	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	25	10.061,7	11.438.727	34.971											85.790		11.559.488	435.700	81.700	54.500		115.600	55.000					742.500	10.816.988	
184	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.445.000	30	8.800,0	10.004.353	30.586	2	418.846									62.527		10.516.312	435.700	81.700	54.500		105.200	55.000					732.100	9.784.212	
185	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	25	9.772,4	11.109.834	33.965											83.324		11.227.123	435.700	81.700	54.500		112.300	55.000					739.200	10.487.923	
186	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	25	9.715,2	11.044.806	33.766											82.836		11.161.408	414.900	77.800	51.900		111.600	55.000					711.200	10.450.208	
187	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	25	12.369,5	14.062.369	42.992	3	598.385											14.703.746	414.900	77.800	51.900		147.000	55.000					746.600	13.957.146	
188	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	25	9.526,0	10.829.712	33.109											81.223		10.944.044	414.900	77.800	51.900		109.400	55.000		345.000			1.054.000	9.890.044	
189	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	25	11.624,8	13.215.751	40.404	1	199.462											13.455.617	414.900	77.800	51.900		134.600	55.000					734.200	12.721.417	
190	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	26	12.355,2	14.046.112	42.942						439.500							14.528.554	414.900	77.800	51.900		145.300	55.000					744.900	13.783.654	
191	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	28	6.776,0	7.703.352	23.551											51.585		7.778.488	395.200	74.100	49.400		77.800	55.000					651.500	7.126.988	
192	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	28	10.010,0	11.379.952	34.791											76.205		11.490.948	414.900	77.800	51.900		114.900	55.000					714.500	10.776.448	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**137**	**50.183,9**	**57.051.984**	**174.421**	**3**	**584.538**									**58.619**		**57.869.562**	**2.140.300**	**401.400**	**267.900**		**578.800**	**275.000**		**489.000**		**988.000**	**5.140.400**	**52.729.162**	
193	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	31	12.686,3	14.422.526	44.093													14.466.619	449.000	84.200	56.200		144.700	55.000					789.100	13.677.519	
194	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.066.000	23	6.325,0	7.190.629	21.983	3	584.538									58.619		7.855.769	405.300	76.000	50.700		78.600	55.000					665.600	7.190.169	
195	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	28	10.093,6	11.474.993	35.082													11.510.075	418.500	78.500	52.400		115.100	55.000		233.000		780.000	1.732.500	9.777.575	
196	HL-02312	Tống Văn Đăng	5.231.000	28	10.662,0	12.121.183	37.057													12.158.240	418.500	78.500	52.400		121.600	55.000		256.000		208.000	1.190.000	10.968.240	
197	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	5.612.000	27	10.417,0	11.842.653	36.206													11.878.859	449.000	84.200	56.200		118.800	55.000					763.200	11.115.659	
Tổng cộng				**4.853**	**2.319.721,0**	**2.651.320.557**	**9.613.000**	**173**	**36.982.769**	**66**	**13.613.964**	**2.344.000**	**2.988.600**	**121**	**24.100.000**	**34**	**12.400.000**	**967.989**	**61.000.000**	**2.815.330.878**	**78.479.500**	**14.721.500**	**9.818.100**	**213.225**	**27.297.800**	**10.835.000**	**1.723.379**	**19.780.500**	**5.538.000**	**5.824.000**	**174.231.004**	**2.641.099.874**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng